BAN TỪ ĐIỂN
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Từ điển

Khoa học & Công nghệ

ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE DICTIONARY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

BAN TỪ ĐIỂN
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN
01 18
00180

TỪ ĐIỂN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ANH - VIỆT

(Khoảng 125.000 thuật ngữ)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn "Từ điển Khoa học và Công nghệ Anh-Việt" này được xuất bản nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu ngày càng tăng của bạn đọc về thuật ngữ khoa học và công nghệ vốn đã và đang thay đổi rất nhanh mà những cuốn từ điển cùng loại cách đây khoảng chục năm không còn đáp ứng được. Ban Từ điển của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật tổ chức biên soạn cuốn từ điển này dựa trên những cuốn từ điển Anh - Anh và những tài liệu tiếng Anh về khoa học và công nghệ gần đây nhất và các từ điển đa ngành và chuyên ngành của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

Cuốn từ điển này có khoảng 125.000 thuật ngữ bao gồm hầu hết các lĩnh vực của khoa học và công nghệ và một số ngành liên quan. Chúng tôi cố gắng tổ chức biên soạn thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt theo tiêu chí: ngắn gọn, rõ nghĩa và cố gắng Việt hóa tới mức tối đa. Những thuật ngữ mượn tiếng nước ngoài đã thông dụng trong tiếng Việt chúng tôi vẫn giữ nguyên (như xà phòng, pho mát, lanh tô...), còn lại những thuật ngữ khác được phiên chuyển theo nguyên tắc vừa gần dạng chữ tiếng Anh vừa đọc được trong tiếng Việt. Mỗi thuật ngữ đều có ghi rõ tên ngành hẹp (bằng ký hiệu viết tắt trong "Bảng ký hiệu viết tắt tiếng Việt") mà từ đó chúng xuất hiện hoặc nơi chúng được sử dụng nhiều nhất. Sau thuật ngữ Việt có thể có một số từ làm rõ nghĩa thêm, nhằm phân biệt ý nghĩa trong lĩnh vực sử dụng, nhất là đối với thuật ngữ phiên chuyển. Cuối phần đối chiếu tiếng Việt ở mỗi thuật ngữ Anh chính chúng tôi sẽ liệt kê từ đồng nghĩa Anh sau ký hiệu *đn* (đồng nghĩa với), sau ký hiệu *vt* (viết tắt từ hoặc được viết tắt từ) sẽ là từ viết tắt tiếng Anh hoặc cụm từ tiếng Anh được viết tắt và sau ký hiệu *kh* (ký hiệu) sẽ là ký hiệu đơn vị, đại lượng trong tiếng Anh (nếu có). Với thuật ngữ Anh có từ đồng nghĩa chính sẽ vẫn có thuật ngữ Việt tương ứng và đồng thời được chuyển chú qua ký hiệu *x* (xem) về thuật ngữ chính. Cuối từ điển có "Phần viết tắt tiếng Anh" trong tiếng Anh đã xuất hiện ở các vần.

Cuốn từ điển này dành cho các cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu, sinh viên đại học các ngành khoa học, công nghệ, các học sinh và giáo viên phổ thông, các kỹ sư và cán bộ kỹ thuật ở các cơ sở sản xuất và đông đảo bạn đọc quan tâm tới khoa học và công nghệ.

Được tổ chức biên soạn trong một khoảng thời gian ngắn để đáp ứng kịp thời nhu cầu của bạn đọc và do tình trạng chưa thống nhất thuật ngữ, cuốn từ điển này không tránh khỏi có những thiếu sót. Chúng tôi rất mong bạn đọc gần xa đóng góp ý kiến để lần tái bản tới tốt hơn. Mọi thư từ góp ý xin gửi về : Ban Từ điển, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

CÁCH SỬ DỤNG

1. ***Phần tiếng Anh***

- Các thuật ngữ Anh được in đậm đứng theo trình tự bảng chữ cái tiếng Anh.
- Các ký tự dấu cách, dấu nối (-), dấu chéo (/), dấu phẩy (,), dấu chấm (.), dấu hai chấm (:), dấu sở hữu cách ('), dấu nháy đơn và kép (',"), dấu móc đơn () không được tính đến trong sắp xếp.
- Dấu & coi như chữ and.
- Các chữ, số Hy Lạp, La Mã, các chữ La Tinh in đậm nghiêng, các chữ La Tinh hoa nhỏ, các số, số mũ, phân số cũng không được tính đến trong sắp xếp.
- Một số tiếp đầu ngữ hoặc tiếp vĩ ngữ đồng nghĩa được xếp cùng chỗ và cách nhau bằng dấu phẩy.
- Một số chữ viết tắt, ký hiệu tiếng Anh nếu trong tiếng Việt có chữ tương ứng thì đưa vào nếu không thì để ở "Phần viết tắt tiếng Anh" và chuyển chú tới từ chính.

2. ***Phần đối chiếu tiếng Việt***

- Các thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt được in chữ đứng không đậm.
- Trước thuật ngữ Việt có ký hiệu ngành thống nhất theo "Bảng ký hiệu viết tắt tiếng Việt".
- Thuật ngữ đồng nghĩa cách nhau bằng dấu phẩy.
- Các thuật ngữ khác nghĩa cách nhau bằng dấu chấm phẩy.
- Các thuật ngữ có phạm trù ngữ pháp khác nhau cách nhau bằng dấu chéo song song.
- Các từ in đứng trong ngoặc đơn ở giữa hoặc cuối thuật ngữ có thể dùng hoặc bỏ.
- Các từ in đứng trong ngoặc đơn ở đầu thuật ngữ để chỉ từ loại hoặc có thể dùng hoặc bỏ.
- Các từ in nghiêng trong ngoặc đơn ở cuối thuật ngữ để làm rõ nghĩa thêm cho thuật ngữ.
- Nếu thuật ngữ đồng nghĩa, chữ viết tắt, ký hiệu trong tiếng Anh chung cho nhiều nghĩa hoặc nhiều ngành thì được để ngay trên đầu các nghĩa hoặc các ngành đó, nếu không thì để ngay sau từng nghĩa.
- Các thuật ngữ Anh đồng nghĩa ở phần đối chiếu tiếng Việt được cách nhau bằng dấu chấm phẩy.

BẢNG KÝ HIỆU VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

âh	âm học
bđ	ngành bản đồ
bb	bệnh học
bltv	bệnh lý học thực vật
ccl	cơ học chất lỏng
ck	cơ khí, chế tạo máy
clt	cơ lượng tử
cnhn	công nghệ hạt nhân
cntp	công nghệ thực phẩm
cơ	cơ học
cs	cổ sinh học
ctk	cơ học thống kê
ctv	cổ thực vật học
d	dược lý học
dệt	ngành dệt
dk	dầu khí, kỹ thuật dầu mỏ
dt	di truyền học
đ	điện học
đc	địa chất học
đh	đạo hàng
đhóa	địa hóa học
đkh	điều khiển học
đl	địa lý học
đn	đồng nghĩa với
đq	ngành đá quý
đtử	điện tử học
đtừ	điện từ học
đv	động vật học
đvcxs	động vật có xương sống
đvkxs	động vật không xương sống
gp	giải phẫu học
h	hóa học
hcn	công nghệ hóa học
hd	hải dương học
hhc	hóa hữa cơ
hk	kỹ thuật hàng không vũ trụ
hl	hóa lý
hpt	hóa phân tích
hs	hóa sinh học
hvc	hóa vô cơ
kc	khảo cổ học
kh	ký hiệu
khcn	khoa học công nghệ
khh	khí hậu học
kt	kỹ thuật
ktât	kỹ thuật âm thanh
ktcn	kỹ thuật công nghiệp
ktct	kỹ thuật công trình
kth	khí tượng học
kthh	kiến trúc hàng hải
ktht	kỹ thuật hệ thống
ktnđt	kỹ thuật nhiệt độ thấp
ktr	ngành kiến trúc
kv	khoáng vật học
lk	luyện kim
ls	lý sinh học
m	kỹ thuật mỏ
md	miễn dịch học
mh	mô học
n	bộ môn nấm
nđl	nhiệt động học
nl	nhân loại học
nn	nông nghiệp
ntđh	nghệ thuật đồ họa
ph	phổ học
pl	phân loại học
psh	phôi sinh học
qh	quang học
qs	quân sự
r	nghề rừng
sh	sinh học
shpt	sinh học phân tử
sl	sinh lý học
st	sinh thái học
t	toán học
tb	tế bào học
td	trắc địa học
th	tin học
thh	thạch học
thóa	tiến hóa
thv	thủy văn học
tk	thống kê học
tkế	kỹ thuật thiết kế kiểu dáng công nghiệp
tl	tâm lý học
tt	truyền thông
ttđ	thuyết tương đối
tth	tinh thể học
ttr	thời trắc học
tv	thiên văn học
tvh	thực vật học
ty	thú y
vh	virut học
vl	ngành vật liệu
vlcr	vật lý chất rắn
vlđc	vật lý địa cầu
vlhcb	vật lý hạt cơ bản
vlhn	vật lý hạt nhân
vlnt	vật lý nguyên tử
vlp	vật lý plasma
vltv	vật lý thiên văn
vlý	vật lý học
vs	vi sinh học
vt	viết tắt, viết tắt từ
x	xem
xd	xây dựng
y	y học

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. McGRAW-HILL CONCISE ENCYCLOPEDIA OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
   Third Edition, New York, San Francisco... 1994
2. THE AMERICAN HERITAGE ILLUSTRATED ENCYCLOPEDIC DICTIONARY
   Houghton Mifflin Company, Boston, 1987
3. DICTIONARY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ENGLISH-FRENCH
   A.F. Dorian, Elsevier Scientific Publishing Company, Amsterdam-Oxford-New York, 1979.
4. McGRAW-HILL DICTIONARY OF SCIENTIFIC AND TECHNICAL TERMS
   Sixth Edition, New York, San Francisco... 1999
5. ENCARTA MULTIMEDIA ENCYCLOPEDIA 2004
6. GROLIER MULTIMEDIA ENCYCLOPEDIA 2001
7. WORLD BOOK MULTIMEDIA ENCYCLOPEDIA 2002
8. BRITANNICA ENCYCLOPEDIA 2004
9. CÁC TỪ ĐIỂN CHUYÊN NGÀNH VÀ ĐA NGÀNH
   Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1961 - 2004
10. TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM, 4 TẬP
    Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội 1995-2005
11. TỪ ĐIỂN Y HỌC ANH-VIỆT
    Bs. Bùi Khánh Thuần, Nhà xuất bản Y học, 1993
12. TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT
    Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988

A

aaa disease *y* bệnh aaa (*bệnh dịch giun móc gây thiếu máu ở Ai Cập cổ đại*)

aa channel *đc* kênh aa (*kênh dung nham hẹp, ngoằn ngoèo*)

aa lava *đc* dung nham aa, *x* block lava

Aalenian *đc* (bậc) Aalen; (kỳ) Aalen (*thuộc Jura*)

A AND NOT B gate *đtử* cửa A AND NOT B, *x* AND NOT gate

aapamoor *st* đầm lầy apa (*đầm lầy cỏ đồi cây bụi và rêu*)

aardvark *đvcxs* lợn đất, *Orycteropus* (*ăn côn trùng*), *đn* earth pig

aardwolf *đvcxs* chó sói đất, *Proteles cristatus*

Aaron's rod *ktr* thanh Aaron (*mẫu trang trí hoặc đúc*)

a axis *tth* trục a (*trục tinh thể học*); *đc* hướng a (*hướng vận chuyển trong đá vụn kiến tạo*); *ck* góc a (*góc quay của máy công cụ quanh trục x*)

ab- *đtử* ab- (*tiếp đầu ngữ*)

abac *t* toán đồ, *x* nomograph

abaca *tvh* cây chuối sợi, *Musa textilis* (*để lấy sợi cứng*), *đn* Manila hemp

abactinal *đvkxs* ngoài tấm tia, xa tấm tia (*ở động vật đối xứng tỏa tia*)

abacus *ktr* đỉnh cột; *t* bàn tính gảy

abaft *kthh* ở đằng lái, ở phía sau, ở phía đuôi (*tàu, thuyền*)

abalienation *tl* bệnh loạn tâm thần

abalone *đvkxs* bào ngư, *Haliotis* (*họ Bào ngư*), *đn* ear shell; ormer; paua

abalyn *hhc* abalyn (*nhựa lỏng*)

abambulacral *đvkxs* ngoài chân mút, xa chân mút

abampere *đ* ampe tuyệt đối (*đơn vị dòng điện trong hệ điện từ CGS*), *vt* aA, *đn* Bi; biot

abampere centimeter squared *đtử* ampe tuyệt đối xentimet bình phương, *vt* aAcm^2

abampere per square centimeter *đ* ampe tuyệt đối trên xentimet vuông, *vt* aA/cm^2

abamurus *ktr* tường chống, tường gia cố

A band *mh* dải A, bó A (*trong khúc cơ*)

abandon *kt* bỏ, đừng bỏ (*một giếng khoan*); *dk* ngừng sản xuất (*một giếng dầu*)

abandoned channel *đc* lòng sông bỏ, *x* oxbow

abandoned mine *m* mỏ đã khai thác, *x* abandoned workings

abandoned workings *m* hầm lò đã khai thác, mỏ đã khai thác (*không khai thác nữa*), *đn* abandoned mine

abandonment *m* sự loại bỏ, sự từ bỏ; *dk* đường loại bỏ, *x* abandonment contour

abandonment contour *dk* đường loại bỏ, đường bao từ bỏ (*trong đồ thị sản lượng của một giếng dầu*), *đn* abandonment

abapertural *đvkxs* xa lỗ miệng (*đối với thân mềm*)

abapical *sh* xa đỉnh, xa ngọn

abarognosis *y* mất nhận thức trọng lượng

abasia *y* chứng mất khả năng đi (*do mất phối hợp*)

abate *kt* dẽo (*đá*), khắc (*đá*); gõ (*để tạo hình nổi ở mặt kim loại*)

abatement *kt* vụn thải (*trong cắt gỗ, đẽo đá, gõ kim loại...*); lượng giảm (*của một chất hoặc một đại lượng nào đó*)

abat-jour *xd* cửa mở nghiêng, cửa mái nghiêng

A battery *đtử* bộ pin A, acquy A (*để nung sợi đốt hoặc sợi nung của đèn điện tử*)

abattoir *ktcn* lò mổ, lò giết thịt

abat-vent *xd* mái hắt, mái hiên; chụp ống khói

abaxial *sh* ngoài trục, xa trục

abb *dệt* sợi ngang, sợi canh; *đvcxs* len thô xấu

abbazzo *ntdh* bản vẽ phác thảo

Abbe condenser *qh* (cái) tụ sáng Abbe

Abbe number *qh* số Abbe (*của một kính quang học*)

Abbe prism *qh* lăng kính Abbe (*để dựng ảnh*)

Abbe refractometer *qh* khúc xạ kế Abbe (*đo độ chiết suất chất lỏng*)

Abbe's sine condition *qh* điều kiện sin Abbe (*để gương hoặc thấu kính khỏi tạo ra coma*)

Abbe's theory *qh* lý thuyết Abbe (*về sự tạo ảnh thực của thấu kính*)

abbreviated dialing *tt* quay số tắt (*để nối hai hoặc nhiều thuê bao*)

abcoulomb *đ* culong tuyệt đối (*đơn vị điện tích trong hệ điện từ CGS*), *vt* aC

abcoulomb centimeter *đ* culong tuyệt đối xentimet, *vt* aCcm

abcoulomb per cubic centimeter *đ* culong tuyệt đối trên xentimet khối, *vt* aC/cm^3

abcoulomb per square centimeter *đ* culong tuyệt đối trên xentimet vuông, *vt* aC/cm^2

ABC system *td* hệ ABC, *x* airborne control system; *vhc* quy trình ABC (*phương pháp thăm dò địa*

chẩn), *qs* hệ thống vũ khí ABC

Abderhaiden reaction *hh* phản ứng Abderhaiden (*một phương pháp thử máu bằng hóa chất*)

abdomen *gp* bụng, phần bụng

abdominal apoplexy *y* ngập máu bụng

abdominal depth *nl* chiều dày bụng, chiều sâu bụng (*đo từ mặt trước ra mặt sau*)

abdominal gestation *y* chửa bụng, thai nghén bụng

abdominal gills *đvkx* mang bụng (*để thở ở ấu trùng thủy sinh của nhiều loài côn trùng*)

abdominal hernia thoát vị bụng, *x* ventral hernia

abdominal hysterectomy *y* thủ thuật cắt bỏ tử cung đường bụng

abdominal limb *đvkx* chi bụng (*ở phần lớn các loài vô gập*)

abdominal pregnancy *y* (sự) cho chửa bụng, *x* abdominocyesis

abdominal regions *gp* (các) vùng bụng (*gồm chín vùng theo lý thuyết phân chia bởi hai đường ngang và hai đường cận dọc giữa ở bụng*)

abdominocyesis *y* sự chửa bụng (*ở khoang màng bụng*), *đn* abdominal pregnancy

abducens *gp* dây thần kinh não VI (*ở động vật có xương sống*)

abduction *sl* sự giạng

abductor *sl* cơ giạng

abeam *đh* ngang sườn, *x* on the beam

Abegg's rule *h* quy tắc Abegg (*về tổng các hóa trị dương và âm của một nguyên tố*)

Abelian domain *t* miền Abel, *x* Abelian field

Abelian extension *t* khai triển Abel

Abelian field *t* trường Abel (*đại số*), *đn* Abelian domain; domain

Abelian group *t* nhóm Abel (*đại số*), *đn* commutative group

Abelian operation *t* phép toán Abel, *x* commutative operation

Abelian ring *t* vành Abel, *x* commutative ring

Abelian theorems *t* (các) định lý Abel

abelite *vl* abelit (*một loại chất nổ*)

Abell richness classes *tv* (các) cấp độ nhiều thiên hà Abell (*để phân loại các quần thiên hà*)

Abel's inequality *t* bất đẳng thức Abel

Abel's integral equation *t* phương trình tích phân Abel

Abel's problem *t* bài toán Abel (*về chuyển động của một hạt chỉ dưới tác dụng của trọng lực*)

Abel's summation method *t* phương pháp lấy tổng Abel

Abel tester *hl* dụng cụ thử Abel (*để thử điểm bốc cháy của dầu*)

Abel theorem *t* định lý Abel (*về sự hội tụ của các chuỗi*)

abend *th* sự kết thúc bất thường (*chương trình*), *đn* blow up; bomb; crash

abenteric *y* ở ngoài ruột

aberrant *sh* sai lệch, biến dạng

aberration *tv* tinh sai; *qh quang* sai, *x* optical aberration

abfarad *đ* abfara (*đơn vị điện dung trong hệ điện từ CGS*), *vt* aF

abhenry *đ* abhenry (*đơn vị độ tự cảm trong hệ điện từ CGS*), *vt* aH

abherent *vl* chất chống dính (*vật liệu*), *đn* abherisive

abherisive *vl* chất chống dính, *x* abherent

Abies *tvh* cây lãnh sam, cây linh sam, *Abies*

abietic acid *hhc* axit abietic, $C_{19}H_{29}O_2$ (*để sản xuất este và chất dẻo hóa*)

abietine *vl* abietin (*chứa 96% heptan*)

ab initio computation *hl* tính toán từ đầu, tính toán ab initio (*của hình phản tử qua giải phương trình Schrödinger*)

abiocoen *st* nơi ở phi sinh vật, thành phần vô sinh, sinh cảnh vô sinh

abiogenesis *sh* phát sinh phi sinh vật (*khái niệm đã lạc hậu*), *đn* autogenesis; spontaneous generation

abiotic *sh* phi sinh vật, không sống

abiotic environment *st* môi trường phi sinh (*như đất, nước, khí quyển ảnh hưởng tới các sinh vật*)

abiotic substance *st* chất vô sinh

abiotrophy *y* mất sức sống, mất dinh dưỡng (*hoạt động rối loạn của một cơ quan hoặc một hệ do biểu hiện bệnh lý di truyền*)

abjection *n* sự rụng bào tử

ablastin *md* ablastin (*chất giống kháng thể*)

ablating material *vl* chất tan mòn, vật liệu tan mòn, *x* ablative agent

ablation *hk* sự làm tan mòn (*để chống quá nhiệt vỏ tàu vũ trụ*); *đc* sự tải mòn (*của đá do xói mòn hoặc phong hóa*); *thv* sự tiêu mòn (*sông băng do nóng chảy hoặc bay hơi*); *y* sự cắt bỏ (*mô hoặc một bộ phận cơ thể*)

ablation area *thv* vùng tiêu mòn (*của sông băng hoặc đồng tuyết*)

ablation cone *thv* nón tiêu mòn (*hình thành do sự tiêu mòn khác nhau*)

ablation factor *thv* hệ số tiêu mòn (*tốc độ biến mất của bề mặt tuyết hoặc băng*)

ablation form *thv* dạng tiêu mòn

ablation moraine *đc* băng tích tiêu mòn; băng tích rửa trôi

ablative agent *vl* vật liệu tiêu mòn, chất tan mòn (*để tiêu tán nhiệt năng*), *đn* ablating material; ablative material; ablator

ablative cooling *hk* làm nguội nhờ mòn (*để chống quá nhiệt*)

ablative material *vl* chất tan mòn, *x* ablative agent

ablative shielding *hk* lớp chắn nhiệt nhờ tan mòn

ablatograph *kt* tiêu mòn kỳ, dụng cụ ghi độ tiêu mòn (*của bề mặt tuyết hoặc băng*)

ablator *vl* chất tan mòn, *x* ablative agent

able *th* able (*tên của chữ số thập lục phân mà tương*

đương thập phân của nó là 10)
A block *ktct* khối xây A (*để tạo hai hốc trong tường*)
abmho *đ* abmo (*đơn vị điện dẫn trong hệ điện từ CGS*), *vt* $(a\Omega)^{-1}$, *đn* absiemens
Abney effect *qh* hiệu ứng Abney (*dịch màu biểu kiến của ánh sáng*)
Abney law *qh* định luật Abney (*về sự dịch chuyển sắc thái biểu kiến của một màu phổ*)
Abney level *kt* nivô Abney, *x* clinometer
Abney mounting *ph* giá Abney (*để quan sát các phần phổ*)
abnormal anticlinorium *đc* nếp lồi phức dị thường (*với mặt phẳng trục của các nếp uốn phụ uốn lên*)
abnormal behavior *tl* tập tính bất thường (*của một cá thể*), *đn* behavior disorder
abnormal fold *đc* nếp uốn dị thường
abnormal glow discharge *đtử* sự phóng điện phát sáng dị thường
abnormality *khcn* tính dị thường
abnormal magnetic variation *vlđc* sự biến thiên dị từ (*làm kim la bàn lệch khỏi kinh tuyến từ ở một số vùng*)
abnormal place *m* chỗ dị thường, nơi dị thường (*khiến việc khai thác mỏ không kinh tế*)
abnormal pressure *dk* áp suất dị thường
abnormal propagation *tt* truyền dị thường, lan truyền dị thường (*của sóng vô tuyến trong khí quyển*)
abnormal psychology *tl* môn tâm lý học dị thường
abnormal reading *ktcn* giờ chỉ bất thường, giờ sai, *x* abnormal time
abnormal reflections *đtử* (các) phản xạ dị thường
abnormal series *vlnt* dãy dị thường, *x* anomalous series
abnormal statement *th* (câu) lệnh bất thường (*trong chương trình FOR-TRAN V (UNIVAC)*)
abnormal synclinorium *đc* nếp lõm phức dị thường, phức máng dị thường
abnormal time *ktcn* thời gian sai, thời gian bất thường (*trong nghiên cứu thời gian làm việc*), *đn* abnormal reading
ABO blood group *md* nhóm máu ABO
ABO blood group system *md* hệ nhóm máu ABO
abohm *đ* abom (*đơn vị điện trở trong hệ điện từ CGS*), *vt* aΩ
abohm centimeter *đ* abom xentimet, *vt* aΩcm
abomasitis *ty* viêm dạ múi khế (*ở động vật nhai lại*)
abomasum *đvcxs* dạ múi khế (*túi IV của động vật nhai lại*)
A bomb *qs* bom A, bom nguyên tử, *x* atomic bomb
aboral *đvkxs* đối miệng, xa miệng
abort *hk* hủy bỏ (*hoạt động hoặc quy trình do sự cố thiết bị*) // phương tiện hủy bỏ; tác động hủy bỏ, trường hợp hủy bỏ; *th* bỏ, kết thúc (*một thủ tục như chạy chương trình hoặc in tài liệu*)
abort branch *đkh* rẽ nhánh bỏ (*lệnh rẽ nhánh trong chương trình điều khiển robot*)
aborted firing *qs* lệnh bắn đã hủy bỏ; lệnh phóng đã hủy bỏ (*sau khi đã phát lệnh nhưng trước khi điểm hỏa thực sự*)
abortifacient *y* thuốc phá thai
abortion *y* sự sảy thai
abortive *sh* thui, chột, (bị) đào thải; sảy thai
abortive infection *vh* nhiễm virut thui chột (*các thành phần virut được tổng hợp nhưng không tạo ra các virut truyền nhiễm*)
abortive transduction *vs* tải nạp đào thải
abortus *y* thai bị sảy
abort zone *hk* vùng hủy bỏ (*vùng chứa tên lửa trực trặc quanh căn cứ phóng*)
aboundikro *vl* (gỗ) abundikro, *x* Sappele mahogany
about-sledge *lk* búa tạ (*dùng trong nghề rèn*)
a-b plane *đc* mặt phẳng a-b (*trên đồ diễn ra chuyển động phân dị*)
AB power pack *đ* bộ pin AB (*cho đèn chân không*); bộ nguồn AB (*đổi nguồn dòng xoay chiều thành điện áp một chiều A và B cần thiết*)
abrachiocephalia *y* tật thiếu cánh tay-đầu (*bẩm sinh*), *đn* acephalobrachia
abradant *vl* mài được, để mài, *x* abrasive
abrade *đc* mài, xát
Abraham's tree *kth* mây ti tỏa, mây cây Abraham
Abrams' law *ktct* định luật Abrams (*về vật liệu bê tông*)
abranchiate *đv* không mang, thiếu mang
abrasion *kt* sự mài, sự xát; tính nhám bề mặt (*do gia công thô hoặc cọ xát*); *đc* sự mài mòn (*do dòng nước có cát, vụn đá và do sông băng*); *y* vết trầy da
abrasion drilling *dk* khoan mài (*dùng vật liệu mài có áp*)
abrasion mark *ntdh* vết mòn (*ở bản in hoặc phim ảnh*); vết xước (*do các mặt bản in hoặc phim ảnh cọ xát nhau*)
abrasion platform *đc* nền mài mòn (*ở biển*)
abrasion resistance *vl* sức chịu mài mòn, độ bền mài mòn
abrasion-resistance index *vl* chỉ số mài mòn, hệ số mài mòn (*của vật liệu lưu hóa hoặc cao su tổng hợp*)
abrasion test *ctm* thử mài mòn
abrasive *đc* mảnh vụn đá mài (*có góc cạnh, cứng*), *đn* abrasive ground; *vl* vật liệu mài; đá mài, dụng cụ mài // mài được, để mài (*gây mòn*), *đn* abradant
abrasive belt *ck* băng mài (*băng vải, da hoặc giấy tẩm hạt mài*)
abrasive blasting *ck* phun mài, thổi mài
abrasive cloth *ck* vải mài, vải ráp
abrasive cone *ck* côn mài, côn ráp
abrasive disk *ck* bánh mài, đĩa mài
abrasive drilling *m* khoan mài (*dùng tác động mài của thép khoan hoặc phương tiện khoan xoay ép vào đá*)